

BẢNG TIÊU CHUẨN THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Gói thầu In tài liệu, biểu mẫu, sổ sách năm 2022

TT	Mã SP	Tên tài liệu	ĐVT	Quy cách (cm)	Thông số kỹ thuật	Mặt	Màu	SL	Trang / cuốn	Ghi chú
1	T-1	Sổ khám bệnh	Cuốn	Khổ A3 (41 * 29.5)	Bìa For 160 gsm, trắng; 100 trang ruột For 70. Độ trắng >=90%	2	đen	20	100 trang ruột. Dán gáy	Dịch vụ
2	T-2	Phiếu hẹn trả kết quả xét nghiệm	tờ	Khổ A8 (9.5 *	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đỏ + xanh	3,000		Dịch vụ
3	T-3	Phiếu Xét nghiệm	tờ	Khổ A5 (14.5*20.5	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	2,000		Dịch vụ
4	T-4	Siêu âm sản phụ khoa	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	2	đỏ + xanh	6,000		Dịch vụ
5	T-5	Hồ sơ bệnh án phá thai	tờ	Khổ A3 (41 *	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	2	đen	2,000		Dịch vụ
6	T-6	Tờ điều trị (sử dụng phá thai bằng phương pháp hút chân không)	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	1,400		Dịch vụ
7	T-7	Tờ điều trị (sử dụng phá thai bằng phương pháp thuốc)	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	600		Dịch vụ
8	T-8	Giấy cam đoan tự nguyện	tờ	Khổ A4	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	2,600		Dịch vụ
9	T-9	Phiếu xét nghiệm (Mẫu số 4 HSBAPT)	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	2,000		Dịch vụ
10	T-10	Phiếu hẹn	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5	For 70 gsm. Độ trắng >=90%	2	đen	1,500		Dịch vụ
11	T-11	Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em	cuốn	14.5 * 20.5	Trang bìa Couche150 gsm, 76 trang ruột pho 80 gsm +4 trang biểu đồ rời couche 150gsm. Dán gáy	2	Nhiều màu	10,000	Trang bìa Couche150 gsm, 76 trang ruột pho 80 gsm +4 trang biểu đồ rời couche 150gsm. Dán gáy	Hoạt động chăm sóc SKSS

TT	Mã SP	Tên tài liệu	ĐV T	Quy cách (cm)	Thông số kỹ thuật	Mặ t	Màu	SL	Trang / cuốn	Ghi chú
12	T-12	Biên lai thu tiền	cuốn	21*15	Trang bìa For 105 gsm màu xanh, in số thứ tự từng quyển. 100 tờ ruột in số nhảy (50 số, mỗi số 2 tờ trắng, hồng, ruột giấy carbon). Kim bấm gáy, có răng cưa	1	đen	1,000	100 tờ ruột. Số nhảy (50 số mỗi số 02 tờ: trắng, hồng). Kim bấm gáy, có răng cưa	Dịch vụ
13	T-13	Phiếu thu	cuốn	21*15	Trang bìa For105 gsm màu xanh, in số thứ tự từng quyển. 150 tờ ruột giấy Carbon, 50 số nhảy, mỗi số 3 tờ : trắng, hồng, xanh (in che phần chữ ký không carbon). Kim bấm gáy, có răng cưa.	1	đen	100	150 tờ ruột. (50 số nhảy, mỗi số 03 tờ : trắng, hồng, xanh). Kim bấm gáy. Có răng cưa	Dịch vụ
14	T-14	Tờ bướm phòng, chống TCM	tờ	Khở A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	25000		Hoạt động truyền thông y tế năm 2022
15	T-15	Tờ bướm phòng, chống SXH	tờ	Khở A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	25000		Hoạt động truyền thông y tế năm 2022
16	T-16	Tờ bướm Dự phòng TBMM	tờ	Khở A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	25000		Hoạt động truyền thông y tế năm 2022
17	T-17	Tờ bướm đài tháo đường	tờ	Khở A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	25000		Hoạt động truyền thông y tế năm 2022
18	T-18	Phòng, chống bệnh đại	tờ	Khở A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	25000		Hoạt động truyền thông y tế năm 2022
19	T-19	Áp phích phòng chống SXH	tờ	60 x 84	Couche 200, cán bóng PE	1	Nhiều màu	1500		Hoạt động truyền thông y tế năm 2022
20	T-20	Áp phích phòng, chống TCM	tờ	60 x 84	Couche 200 gsm, cán bóng PE	1	Nhiều màu	1500		Hoạt động truyền thông y tế năm 2022

TT	Mã SP	Tên tài liệu	ĐV T	Quy cách (cm)	Thông số kỹ thuật	Mặ t	Màu	SL	Trang / cuốn	Ghi chú
21	T-21	Bảng kiểm trước khi tiêm chủng >= 1 tháng tuổi	tờ	15 * 21 (A5)	Pho70gsm.Độ trắng >=90%	1	đen	40,000		Dịch vụ
22	T-22	Phiếu tiêm phòng bệnh Đại	tờ	14.5 * 20.5	Pho 160gsm. Độ trắng >=90%	2	đen	5,000		Dịch vụ
23	T-23	Thuốc điều trị(khai bệnh án súc vật cắn)	tờ	20.5 * 29.5	Pho 70gsm. Độ trắng >=90%	2	đen	5,000		Dịch vụ
24	T-24	Phiếu tiêm chủng Uốn ván	tờ	14.5 * 20.5	Pho 160gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	5,000		Dịch vụ
25	T-25	Sổ theo dõi bệnh nhân tiêm vắc xin phòng bệnh Đại và huyết thanh kháng đại	cuốn	29.5* 41.5	Ruột pho 70gsm; bìa For trắng 160gsm. Độ trắng >= 90%	2	đen	20	100 trang ruột. Kim bấm lồng	Dịch vụ
26	T-26	Sổ khám sức khỏe định kỳ (tờ rời)	tờ	41 * 29.5 (A3)	Pho 70gsm. Độ trắng >=90%	2	đen	15,000		Dịch vụ
27	T-27	Sổ khám sức khỏe định kỳ (cuốn)	cuốn	20.5 * 29.5	Bìa xanh 120gsm, ruột pho 70gsm, Độ trắng >= 90%	2	đen	3,000	24 trang ruột. Kim bấm lồng	Dịch vụ
28	T-28	Sổ khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp(tờ rời)	tờ	41 * 29.5 A3	Pho 70gsm. Độ trắng 90%	2	đen	15,000		Dịch vụ
29	T-29	Biểu đồ đo sức nghe	tờ	20.5 * 29.5	Pho 70gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	3,000		Dịch vụ
30	T-30	Sổ tiêm chủng cá nhân	cuốn	10*13	Ruột 100gsm, Bìa Couche 200gsm. Độ trắng >=90%	2	Nhiều màu	9,000	16 trang ruột.Kim bấm lồng	Hoạt động không thường xuyên
31	T-31	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ sơ sinh tại các cơ sở tiêm chủng ngoài bệnh viện (1a)	tờ	14.5*20.5 (A5)	Pho70g/m2.Độ trắng >=90%	1	đen	20,000		Hoạt động không thường xuyên
32	T-32	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ sơ sinh tại các cơ sở tiêm chủng thuộc bệnh viện (1b)	tờ	14.5*20.5 (A5)	Pho70g/m2.Độ trắng >=90%	1	đen	20,000		Hoạt động không thường xuyên

TT	Mã SP	Tên tài liệu	ĐV T	Quy cách (cm)	Thông số kỹ thuật	Mặ t	Màu	SL	Trang / cuốn	Ghi chú
33	T-33	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với đối tượng >= 1 tháng tuổi tại các cơ sở tiêm chủng ngoài bệnh viện(1c)	tờ	14.5*20.5 (A5)	Pho70g/m2.Độ trắng 90%	1	đen	#####		Hoạt động không thường xuyên
34	T-34	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với đối tượng >= 1 tháng tuổi tại các cơ sở tiêm chủng thuộc bệnh viện(1d)	tờ	14.5*20.5 (A5)	Pho70g/m2.Độ trắng 90%	1	đen	1,000		Hoạt động không thường xuyên
35	T-35	Phiếu chỉ định tiêm chủng	tờ	20.5*29.5 (A4)	Pho70 gsm. Độ trắng >=90%	1	đen	2,000		Hoạt động không thường xuyên
36	T-36	Sổ quản lý vắc xin bơm kim tiêm, hộp an toàn dùng cho tuyến huyện, tỉnh	cuốn	20.5*29.5 (A4)	Bìa For 160 gsm, màu hồng. Ruột pho 70gsm. Độ trắng >=90%	2	đen	200	44 trang ruột. Kim bấm lồng	Hoạt động không thường xuyên
37	T-37	Sổ quản lý vắc xin, bơm kim tiêm tuyến xã, phường	cuốn	20.5*29.5 (A 4)	Bìa For 160 gsm, màu xanh. Ruột pho 70 gsm, Độ trắng 90%	2	đen	170	44 trang ruột. Kim bấm lồng	Hoạt động không thường xuyên
38	T-38	Sổ quản lý tiêm chủng cơ bản cho trẻ em, dùng cho tuyến xã, phường A2.1/YTCS	cuốn	20.5*29.5 (A4)	Bìa For160 gsm, màu xanh . Ruột pho 70gsm, Độ trắng >=90%	2	đen	170	44 trang ruột. Kim bấm lồng	Hoạt động không thường xuyên
40	T-40	Phiếu theo dõi phát thuốc hàng ngày (màu vàng)	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 160 gsm màu vàng	2	đen	2,000		
41	T-41	Bệnh án (Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone)	Cuốn	20.5*29.5 (A4)	Bìa For 160 gsm, màu vàng . Ruột pho 70gsm, Độ trắng >=90%	2	đen	250	56 trang ruột; kim bấm lồng	
42	T-42	Đơn đăng ký tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	1	đen	300		

[illegible]